UBND TỈNH HẢI DƯƠNG **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH- XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/STC-SXD	*Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2014*

V/v công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2014 tại hiện trường xây lắp công trình ở các huyện, thành phố, thị xã

Kính gửi:
- Các sở, ngành, đơn vị liên quan;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương V/v Ban hành Quy định phân cấp quản lý trong các lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, Liên sở Tài chính - Xây dựng Hải Dương công bố:

1. Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến bình quân trong tháng 3 năm 2014 tại hiện trường xây lắp các công trình sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh Hải Dương (có bảng giá kèm theo).

Đối với công trình sử dụng các loại vật tư chưa có trong công bố giá, vận chuyển có khó khăn thì chủ đầu tư phải khảo sát giá vật tư đến chân công trình lập thành hồ sơ, gửi Liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Hải Dương xem xét công bố điều chỉnh, bổ sung.

2. Mức giá công bố trên (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc xác định giá xây dựng công trình đảm bảo nguyên tắc sát giá thị trường tại thời điểm xây dựng công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá đã quyết định./.

KT.GIÁM ĐỐC **SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT.GIÁM ĐỐC** **SỞ TÀI CHÍNH** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Hoài Long	**Nguyễn Văn Ngọc**

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Lưu: STC, SXD.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2014 TẠI HẢI DƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 03/STC-SXD ngày 25/3/2014 của Liên sở Tài chính- Xây dựng Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

số TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miện	Bình Giang	Cẩm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ A1 sẫm	1000v	850	850	820	860	860	860	850	800	850	800	850	850
2	Gạch đặc máy loại 1	-	1.150	1.150	1.120	1.150	1.150	1.150	1.130	1.120	1.150	1.120	1.120	1.120
3	XM PCB 30 Hoàng Thạch	tấn	1.290	1.295	1.295	1.300	1.300	1.300	1.295	1.290	1.295	1.270	1.270	1.170
4	XM PCB 30 Hải Dương, Trung Hải	-	980	985	985	990	990	990	985	980	985	980	970	950
5	XM PCB 40 Hải Dương, Thành Công	-	1050	1055	1055	1060	1060	1060	1055	1050	1055	1050	1040	1.020
6	XM PCB 40 Phúc Sơn	-	1.135	1.140	1.140	1.145	1.145	1.145	1.140	1.135	1.140	1.140	1.130	1.110
7	XM PCB 30 Phúc Sơn	-	1.100	1.105	1.105	1.110	1.110	1.110	1.105	1.100	1.105	1.105	1.095	1.070
8	XM PCB 40 B Phúc Sơn (rời)	-	920	920	920	920	920	920	920	920	920	920	910	900
9	XM PCB 40 Chinfon	-	1.290	1.295	1.295	1.300	1.300	1.300	1.295	1.290	1.295	1.295	1.270	
10	XM PCB 40 Chinfon (rời)	-	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	
11	Vôi cục	-	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.400	1.400
12	Cát vàng xây dựng	m^3	250	250	240	240	250	250	240	240	250	240	240	240
13	Cát đen xây dựng	-	87	88	86	93	94	96	87	84	90		85	85
14	Cát đen đắp nền đường ô tô	-	83	84	82	89	90	92	83	80	84		81	81
15	Cát đen san lấp mặt bằng	-	80	81	78	85	86	88	79	76	82		77	77
16	Đất đồi	-	134	137	137	152	152	157	137	112	134	75	112	75
17	Nhựa đường 60/70 đặc	tấn	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.600	15.700
18	Nhựa đường 60/70 lỏng (đặc nóng)	-	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.600	14.700
19	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore	-	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.600	17.700
20	Đá 4x6	m^3	179	182	180	182	183	185	180	173	178	180	168	159
21	Đá 2x4	-	212	215	213	215	216	218	213	206	211	213	201	192
22	Đá 1x2	-	232	235	233	235	236	238	233	226	231	233	221	212
23	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	165	168	166	168	169	171	166	159	164	166	154	145
24	Đá mạt	-	111	114	112	114	115	117	112	105	110	112	100	91
25	Đá cộn	-	101	104	102	104	105	107	102	95	100	102	90	81
26	Đá 0,5 x 1	-	167	170	168	170	171	173	168	161	166	168	156	147
27	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	194	197	195	197	198	200	195	188	193	195	183	174
28	- II (Subase)	-	184	187	185	187	188	190	185	178	183	185	173	164

Cấp phối đá dăm của Cty CP Khai thác đá &CBKS HD. Cát đen đắp nền đường ô tô TCVN4054-2005. Nhựa đường sản xuất tại Singapore, H.Quốc, Đ.Loan.

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV TÍNH	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
29	Thép tròn CT3 Φ6 ÷ 10	đ/kg	13.600	
30	Thép tròn trơn CT3 Φ12 ÷ 40	đ/kg	13.800	
31	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ8	đ/kg	13.800	
32	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ10	đ/kg	14.100	
33	Thép tròn vằn CT5, SD295A Φ12 ÷ 40	đ/kg	13.800	
34	Thép tròn vằn SD390 Φ12 ÷ 40	đ/kg	14.000	
35	Thép L đều ≤ 75 Thái Nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	14.000	
36	Thép L đều 80 ÷ 100 Thái Nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	14.100	
37	Thép L đều 120 ÷ 130 Thái Nguyên CT3	đ/kg	14.200	
38	Thép U 80 ÷ 100 Thái Nguyên CT3	đ/kg	14.200	
39	Thép U 120 Thái Nguyên CT3	đ/kg	14.300	
40	Thép U 140 ÷ 180 Thái Nguyên CT3	đ/kg	14.400	
41	Thép I 100 ÷120 Thái nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	14.200	
42	Thép I 140 ÷180 Thái nguyên CT3 dài 6m ÷ 12m	đ/kg	14.400	
43	Thép lá đen < 2 ly SNG (cán nguội)	đ/kg	16.500	
44	Thép tấm đen 2 ÷ 10 ly SNG (cán nóng)	đ/kg	15.200	
45	Thép vuông đặc 12x12; 14x14 (Hải Phòng)	đ/kg	13.000	
46	Cáp thép dự ứng lực, đk 15,2mm, ASTM A416-2006 grade 1860	đ/kg	26.600	Thái Lan
47	Cọc ván thép Larsen IV; ISP IV	đ/kg	16.900	
48	Gỗ lim hộp (chiều dài ≤ 3m, lim Đông Nam Á)	đ/m^3	32.000.000	
49	Gỗ dổi hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m^3	16.000.000	
50	Gỗ chò chỉ hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m^3	15.000.000	
51	Gỗ sến, táu hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m^3	12.500.000	
52	Gỗ nhóm 4 hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m^3	5.500.000	
53	Gỗ cốp pha (nhóm 5, 6; bản dầy 3cm)	đ/m^3	2.100.000	
54	Gỗ dán 4 ly Cầu Đuống	đ/m^2	45.000	
55	Khoá cửa Việt -Tiệp ốp INOX loại tay gạt (nhóm 01-15; 4 chìa)	đ/bộ	410.000	
56	Khoá cửa Việt- Tiệp tay nắm tròn nhóm 4200	đ/bộ	140.000	
57	Clemon cửa đi loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	80.000	
58	Clemon cửa sổ loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	65.000	
59	Tre luồng dài 6- 7m	đ/cây	32.000	
60	Cọc tre gai Φ6-8 dài 2,5m	đ/m	3.500	
61	Gạch vỡ 4x6	đ/m^3	80.000	
62	Bột mầu (Trung quốc)	đ/kg	15.000	
63	Xi măng trắng	đ/kg	2.800	
64	Đinh các loại	đ/kg	19.000	
65	Dây thép buộc 1ly (thép đen)	đ/kg	19.000	
66	Dây thép buộc mạ kẽm 2,5ly	đ/kg	18.000	
67	Que hàn thép Việt Đức N46 - D4mm	đ/kg	22.000	
68	Que hàn INOX - D 2mm đến 3mm	đ/kg	90.000	
69	Ô xi công nghiệp	đ/chai	55.000	
70	Đất đèn	đ/kg	15.000	
71	Xăng RON 92	đ/lít	22.281	
72	Dầu Diezel 0,05 S	đ/lít	20.700	
73	Mazut N_0 2B (3,0S)	đ/kg	17.281	
74	Tôn úp nóc AC- AUSTNAM rộng 300 dầy 0,42ly	đ/m	45.000	
75	Tôn Liên doanh (SSSC) mạ kẽm, sóng ngói, dầy 0,35ly các màu	đ/m^2	75.000	
76	Tôn Olympic mạ kẽm, sóng vuông, 11 sóng, dày 0,32 ly các màu	đ/m^2	105.000	
77	Tôn AUSTNAM AC 11 dầy 0,40 mạ kẽm, màu xanh, màu đỏ	đ/m^2	150.000	
78	Vít lợp tôn dài 45mm	đ/chiếc	900	
79	Tấm lợp Fibrociment	đ/m^2	22.000	
80	Tấm úp nóc Fibrociment	đ/m	7.000	
81	Tấm nhựa Bạch Đằng KT 0,2x6 m	đ/m^2	45.000	

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HẢI DƯƠNG

82	Tấm thạch cao Boral dầy 9ly - Công ty TNHH Boral Gypsum VN	đ/m^2	32.000	
83	Kính trắng Đáp Cầu dầy 4,5 ly	đ/m^2	85.000	
84	- 5 ly	đ/m^2	95.000	
85	Cửa đi Panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm, kính trắng 5 ly Đáp Cầu gỗ dẻ	đ/m^2	700.000	
86	- gỗ hồng sắc (nhóm 4)	đ/m^2	630.000	cả goong, ke, bản lề, sơn, véc ni
87	- gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.200.000	
88	- gỗ dổi	đ/m^2	1.240.000	
89	- gỗ de	đ/m^2	1.170.000	
90	- gỗ lim (lim Đông Nam Á)	đ/m^2	2.100.000	
91	Cửa đi Panô, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm ; gỗ dẻ	đ/m^2	830.000	-
92	- gỗ hồng sắc	đ/m^2	730.000	-
93	- gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.290.000	-
94	- gỗ dổi	đ/m^2	1.330.000	-
95	- gỗ de	đ/m^2	1.250.000	-
96	- gỗ lim (lim Đông Nam Á)	đ/m^2	2.200.000	-
97	Cửa sổ kính, đố gỗ ô kính nhỏ; khung 4x8cm gỗ dẻ	đ/m^2	570.000	-
98	- gỗ hồng sắc	đ/m^2	530.000	-
99	- gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.000.000	-
100	- gỗ dổi	đ/m^2	1.050.000	-
101	- gỗ de	đ/m^2	1.000.000	-
102	- gỗ lim (lim Đông Nam Á)	đ/m^2	1.830.000	-
103	Cửa sổ chớp, khung 4x8cm, nan chớp 1cm, gỗ dẻ	đ/m^2	690.000	-
104	- gỗ hồng sắc	đ/m^2	670.000	-
105	- gỗ chò chỉ	đ/m^2	1.170.000	-
106	- gỗ dổi	đ/m^2	1.220.000	-
107	- gỗ de	đ/m^2	1.130.000	-
108	- gỗ lim (lim Đông Nam Á)	đ/m^2	2.100.000	-
109	Cửa nhựa KT 200 x 75cm (cả khuôn, khoá hoàn chỉnh)	đ/bộ	300.000	
110	Cửa sắt xếp	đ/m^2	400.000	
111	Cửa sắt xếp bọc tôn dầy 0,3ly	đ/m^2	450.000	
112	Cửa nhôm cuốn ASIA bóng, màu vàng dày 1mm	đ/m^2	650.000	kéo tay
113	Hoa sắt cửa sổ sắt vuông 12x12	đ/m^2	300.000	
114	Cửa đi kính 12 ly (Nhật); nẹp nhôm, nhôm TungKuang	đ/m^2	800.000	chưa phụ kiện
115	Tay đẩy thuỷ lực K72 hold (25- 45kg)	đ/bộ	300.000	
116	Bản lề sàn Boss MD Medium 80- 120kg (Thái Lan)	đ/bộ	800.000	
117	Tay nắm Inox (Đài Loan)	đ/bộ	300.000	
118	Khoá sàn VL 43 (Thái Lan)	đ/bộ	130.000	
119	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp) gỗ chò chỉ	đ/m	320.000	
120	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp) gỗ dổi	đ/m	360.000	
121	- gỗ lim (lim Đông Nam Á)	đ/m	580.000	
122	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ chò chỉ	đ/m	470.000	
123	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ lim (lim Đông Nam Á)	đ/m	800.000	
124	Cửa đi VIETWindow 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m^2	1.742.000	
125	Cửa đi TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m^2	1.850.000	cả khoá + phụ kiện
126	Cửa sổ VIETWindow 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m^2	1.686.000	
127	Cửa sổ TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m^2	1.780.000	
128	Vách kính VIETWindow, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m^2	1.410.000	
129	Sơn tường Bartex (sơn trong nhà)	đ/kg	17.500	
130	Sơn tường ICI Super Maxilite A901 line (sơn trong nhà)	đ/kg	28.000	
131	Sơn tường ICI Maxilite A919 line (sơn ngoài nhà)	đ/kg	40.000	
132	Sơn lót chống kiềm Dulux Interior primer A934 trong nhà	đ/kg	49.000	
133	Sơn lót chống kiềm Weathersield A936 ngoài nhà	đ/kg	65.000	
134	Sơn tường KOVA - K180 sơn trong nhà, đã pha màu	đ/kg	29.000	
135	Sơn tường KOVA- K280 sơn ngoài nhà, đã pha màu nhạt	đ/kg	41.000	

136	Sơn HAKY Red Flatcoat (sơn ngoài nhà)	đ/kg	41.800	
137	Sơn HAKY Red Flagex (sơn trong nhà)	đ/kg	24.500	
138	Sơn HAKY Red Fine in (sơn trong nhà)	đ/kg	34.500	
139	Sơn HAKY Red Sealer (sơn lót chống kiềm)	đ/kg	52.000	
140	Sơn Maxicali (sơn ngoài nhà)	đ/kg	31.000	
141	Sơn Maxicali (sơn trong nhà)	đ/kg	18.000	
142	Sơn lót Maxi Sealer	đ/kg	36.000	
143	Sơn JOTON Fa (sơn trong nhà)	đ/kg	28.000	
144	Bột bả tường JOTON (bả trong nhà)	đ/kg	4.600	
145	Bột bả tường JOTON (bả ngoài nhà)	đ/kg	6.000	
146	Bột bả Haky Mastic Ex (bả ngoài nhà)	đ/kg	5.400	
147	Sơn chống rỉ (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	36.500	
148	Sơn màu các loại (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	47.000	
149	Chống thấm Flinkote (thùng 18kg)	đ/kg	30.000	
150	Sơn nhiệt dẻo phản quang ASPARA tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	24.300	
151	Sơn lót ASPARA	đ/lít	77.000	
152	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI, tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	21.500	
153	Sơn lót DPI	đ/lít	58.500	
154	Phụ gia bê tông BIFI HV86	đ/lít	20.000	Cty cổ phần BIFI
155	Phụ gia bê tông BIFI HV297	đ/lít	40.000	
156	Phụ gia bê tông BIFI TR77	đ/lít	25.300	
157	Bentonite Supergel Trường Thịnh	đ/kg	2.600	
158	Phụ gia CMC Trung Quốc	đ/kg	72.000	
159	Phụ gia PALAMI, SCL FLY ASH sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM C618-08a	đ/kg	850	Loại rời chở bằng xe bồn
160	Phụ gia SCL FLY ASH, sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM C618-8a	đ/kg	970	Loại đóng bao
161	Màng chống thấm trơn HDPE Geomembrane-GSE dày 0,75mm, rộng 7m, do hãng GSE sản xuất tại Thái Lan	đ/m^2	45.000	cả chi phí hàn nối
162	Vải địa kỹ thuật loại dệt, GT20 cường độ 200KN/m^2	đ/m^2	37.000	Hàn Quốc
163	Vải địa kỹ thuật loại không dệt ART12	đ/m^2	14.200	Việt Nam
164	Bấc thấm VDI 65	đ/m	4.500	Việt Nam
165	Thuốc dung dịch diệt mối Chopirifos 2%	đ/lít	20.000	
166	Biển báo hình tam giác KT 700x700x700, tôn dầy 2 ly	đ/chiếc	600.000	dán phản quang 3M (Mỹ) seri 3400
167	Biển báo hình tròn Φ700, tôn dầy 2 ly	đ/chiếc	800.000	
168	Biển báo hình chữ nhật, tôn 2 ly, khung xương thép hộp 13x26	đ/m^2	2.200.000	
169	Cột thép đỡ biển Φ89x1,8; L=3,3m sơn trắng đỏ	đ/chiếc	500.000	
170	Màng phản quang 3M (Mỹ) seri 3400	đ/m^2	670.000	
171	Màng phản quang 3M (Mỹ) seri 3900	đ/m^2	1.200.000	
172	Khung + nắp gang (đặt dưới lòng đường) KT 900x900x50	đ/bộ	3.162.000	
173	Bộ khung hố ga KT 800x800x40 + nắp Φ627, tải trọng 12,5 tấn	đ/bộ	3.250.000	gang cầu-Thiên Phát
174	Lưới chắn rác KT 960x530x50 tải trọng 12,5 tấn, có bản lề	đ/bộ	2.100.000	
	II/ VẬT LIỆU ĐIỆN			
01	Cột điện ly tâm NA (TCVN 5847:1994) 8B (Φ ngọn 160)	đ/cột	1.800.000	
02	- 8,5A (Φ ngọn 190)	đ/cột	1.900.000	
03	- 8,5B (Φ ngọn 190)	đ/cột	2.100.000	
04	- 8,5C (Φ ngọn190)	đ/cột	2.200.000	
05	- 10A (Φ ngọn 190)	đ/cột	2.500.000	
06	- 10B (Φ ngọn 190)	đ/cột	3.100.000	
07	- 10C (Φ ngọn 190)	đ/cột	3.400.000	
08	- 12A	đ/cột	4.400.000	
09	- 12B	đ/cột	5.100.000	
10	- 12C	đ/cột	5.900.000	
11	- 12D	đ/cột	6.700.000	
12	- 14B (nối bích)	đ/cột	10.300.000	
13	- 14C -	đ/cột	12.000.000	

14	- 14D -	đ/cột	12.300.000	
15	- 16B -	đ/cột	11.800.000	
16	- 16C -	đ/cột	14.300.000	
17	- 16D -	đ/cột	14.900.000	
18	- 18C -	đ/cột	15.600.000	
19	Cột điện ly tâm NA (TCVN 5847:1994) 18D (nối bích)	đ/cột	16.300.000	
20	- 20C -	đ/cột	16.500.000	
21	- 20D -	đ/cột	19.000.000	
22	Cột bê tông chữ H loại H 6,5A Lực đầu cột 230	đ/cột	1.400.000	
23	- H 6,5B Lực đầu cột 360	đ/cột	1.600.000	
24	- H 7,5A Lực đầu cột 290	đ/cột	1.700.000	
25	- H 7,5B Lực đầu cột 380	đ/cột	1.950.000	
26	- H 8,5B Lực đầu cột 430	đ/cột	2.250.000	
27	- H 8,5C Lực đầu cột 500	đ/cột	2.500.000	
28	Công tắc đơn 6A Vinakip	đ/chiếc	4.000	
29	Ổ cắm nhíp vuông 6A Vinakip	đ/chiếc	5.000	
30	Hạt công tắc Sino, Vanlock 10A	đ/chiếc	6.000	
31	Mặt hình chữ nhật Sino, Vanlock 1; 2; 3 lỗ	đ/chiếc	8.500	
32	- 4; 5; 6 lỗ	đ/chiếc	12.800	
33	Mặt hình chữ nhật lắp aptomat - Clispal	đ/chiếc	10.000	
34	Hộp âm tường Sino	đ/chiếc	3.000	
35	Mặt + ổ cắm đơn 16A Sino, Vanlock	đ/bộ	22.500	
36	Mặt + ổ cắm đôi 16A Sino, Vanlock	đ/bộ	32.000	
37	Mặt + ổ cắm đôi 16A có 1 hoặc 2 lỗ Sino, Vanlock	đ/bộ	40.000	
38	Hạt điện thoại 4 dây Sino, Vanlock	đ/bộ	36.000	
39	Mặt và ổ cắm máy tính 8 dây Sino, Vanlock S18ARJ88	đ/bộ	50.000	
40	Mặt và ổ cắm tivi Sino, Vanlock S18ATV	đ/bộ	25.000	
41	Bộ điều tốc quạt (vỏ nhựa) Sino, Vanlock	đ/bộ	75.000	
42	Đèn nêon đơn 40w chấn lưu Việt Hung	đ/bộ	50.000	
43	Đèn nêon đơn 36w - Sino đế dày, ánh sáng vàng	đ/bộ	100.000	
44	Đèn nêon đôi 2x40w chấn lưu Việt Hung	đ/bộ	100.000	
45	Đèn nêon 2x40w chấn lưu Việt Hung, choá nhôm tán quang	đ/bộ	130.000	
46	Đèn nêon 2x40w chấn lưu Việt Hung, choá INOX tán quang	đ/bộ	150.000	
47	Đèn nêon M3.2-2x36w/T8 deluxe chấn lưu điện từ,choá tán quang	đ/bộ	220.000	Rạng Đông
48	Đèn mắt trâu gắn trần, bóng Compac 15W Trung Quốc	đ/bộ	40.000	
49	Đèn lốp gắn trần 200x200, bóng nêon 16W	đ/bộ	80.000	Rạng Đông
50	Quạt trần cánh nhôm 1,4m cả hộp số- Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	570.000	
51	Quạt treo tường cánh 0,4m chuyển hướng cơ-Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	250.000	
52	- Điện cơ 91 Bộ quốc phòng	đ/chiếc	200.000	
53	Quạt thông gió 250 Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	200.000	
54	Máng điện nhựa 18x10 Tiền Phong - Hải Phòng	đ/m	4.700	
55	Máng điện nhựa 28x10 Tiền Phong - Hải Phòng	đ/m	6.400	
56	Máng điện nhựa 60x40 Tiền Phong - Hải Phòng	đ/m	16.000	
57	Ống ghen tròn Φ15 Tiền Phong- Hải Phòng	đ/m	1.800	
58	Ống ghen nhựa xoắn Φ20 Vanlock	đ/m	2.500	
59	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP Φ65/50	đ/m	29.000	
60	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP Φ105/80	đ/m	55.000	
61	Bảng điện nhựa kích thước 180x250	đ/chiếc	12.000	
62	Bảng điện nhựa kích thước 150x200	đ/chiếc	8.000	
63	Aptômát 3 pha LS (LG) ABE 33b 5A ÷ 30A	đ/chiếc	390.000	
64	Aptômát 3 pha LS (LG) ABE 53b 40A ÷ 50A	đ/chiếc	470.000	
65	- ABS 103c 75A ÷100A SX tại H. Quốc	đ/chiếc	690.000	
66	Aptômát 3 pha LS (LG) ABS 203c 150 ÷ 250A SX tại H. Quốc	đ/chiếc	1.600.000	
67	- ABS 403c 250 ÷ 400A	đ/chiếc	3.600.000	
68	- ABS 803c 500 ÷ 630A	đ/chiếc	9.000.000	

69	Aptômát 2 pha Panasonic (Thái lan) 10A ÷ 40A	đ/chiếc	50.000	
70	Sứ đứng 35KV Hoàng Liên Sơn + ty mạ	đ/quả	310.000	
71	Sứ đứng 24KV Hoàng Liên Sơn + ty mạ	đ/quả	225.000	
72	Cầu chì tự rơi 35KV (Đông Anh)	đ/chiếc	3.000.000	
73	Cầu chì tự rơi 24KV (Đông Anh)	đ/chiếc	2.500.000	
74	Dây đôi mềm ô van ruột đồng bọc PVC/PVC 2x0,75mm^2	đ/m	6.000	Cadi-sun, Trần Phú
75	- 2x1,0 mm^2	đ/m	7.500	
76	- 2x1,5 mm^2	đ/m	10.600	-
77	- 2x2,0 mm^2	đ/m	14.000	-
78	- 2x2,5 mm^2	đ/m	16.900	-
79	- 2 x 4 mm^2	đ/m	26.000	-
80	- 2 x 6 mm^2	đ/m	38.000	-
81	- 2 x 10 mm^2	đ/m	62.000	-
82	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 2 x 4 mm^2	đ/m	27.000	
83	- 2 x 6 mm^2	đ/m	43.500	-
84	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc PVC 1 x 35 mm^2	đ/m	100.000	-
85	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc PVC/PVC 2 x 2,5 mm^2	đ/m	18.500	-
86	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 4 x 1,5 mm^2	đ/m	27.000	-
87	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 3 x 2,5 + 1 x 1,5mm^2	đ/m	36.000	Cadi-sun
88	- 3 x 4 + 1 x 2,5mm^2	đ/m	55.000	-
89	- 3 x 6 + 1 x 4 mm^2	đ/m	76.000	-
90	- 3 x 10 + 1 x 6 mm^2	đ/m	118.000	-
91	- 3 x 16 + 1 x 10 mm^2	đ/m	176.000	-
92	- 3 x 25 + 1 x 16 mm^2	đ/m	270.000	-
93	- 3 x 35 + 1 x 16 mm^2	đ/m	355.000	-
94	- 3 x 50 + 1 x 25 mm^2	đ/m	509.000	-
95	- 3 x 70 + 1 x 35 mm^2	đ/m	694.000	-
96	- 3 x 70 + 1 x 50 mm^2	đ/m	736.000	-
97	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 x 10 + 1 x 6 mm^2	đ/m	150.000	-
98	- 3 x 16 + 1 x 10 mm^2	đ/m	205.000	-
99	- 3 x 25 + 1 x 16 mm^2	đ/m	310.000	-
100	- 3 x 35 + 1 x 16 mm^2	đ/m	390.000	-
101	- 3 x 50 + 1 x 25 mm^2	đ/m	552.000	-
102	- 3 x 70 + 1 x 35 mm^2	đ/m	750.000	-
103	Cáp nhôm trần A16 ÷ A25	đ/kg	100.000	-
104	- A35 ÷ A185	đ/kg	93.000	-
105	Cáp nhôm trần lõi thép (lõi thép có từ 1 ÷ 7 sợi)	đ/kg	80.000	-
106	Cáp đồng trần	đ/kg	305.000	-
107	Cáp vặn xoắn ruột nhôm AL/XLPE, 1KV- ABC 4 x 25	đ/m	39.000	-
108	- 4 x 35	đ/m	50.000	-
109	- 4 x 50	đ/m	69.000	-
110	- 4 x 70	đ/m	90.000	-
111	- 4 x 95	đ/m	122.000	-
112	- 4 x 120	đ/m	150.000	-
113	Cáp nhôm bọc PVC AV 1 x 50	đ/m	16.000	-
114	- AV 1 x 70	đ/m	22.000	-
115	- AV 1 x 95	đ/m	29.000	-
116	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC AsV 35	đ/m	15.000	-
117	- AsV 50	đ/m	19.000	-
118	- AsV 70	đ/m	26.500	-
119	- AsV 95	đ/m	36.500	-
120	- AsV 120/19	đ/m	45.000	-
121	Dây đơn Cu/PVC 0,75KV-VCSH loại 1 x 1mm^2	đ/m	3.500	Cadi-sun, Trần Phú
122	1 x 1,5 mm^2	đ/m	4.400	
123	Dây đơn Cu/PVC 0,75KV-VCSH loại 1 x 2,5 mm^2	đ/m	7.000	

124	- 1 x 4 mm^2	đ/m	11.000	Cadi-sun, Trần Phú
125	- 1 x 6 mm^2	đ/m	17.000	
126	- 1 x 10 mm^2	đ/m	30.000	
127	Kẹp treo cáp (70-120)	đ/bộ	40.000	
128	Kẹp hãm cáp	đ/bộ	60.000	
129	Cáp điện thoại Sino 2x2x0,5	đ/m	2.500	
130	Cáp nối mạng máy vi tính UTP 4x2x0,5 CAT5E	đ/m	7.000	Mỹ
131	Tủ đấu dây điện thoại 20 đôi bằng composite phiến kron KH 23	đ/chiếc	250.000	Sacom
	III/ VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC			
01	Ống nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 21	đ/m	7.000	Giá ống, phụ tùng u.PVC chưa trừ mức chiết khấu tối thiểu 10%
02	- Φ 27	đ/m	9.800	
03	- Φ 34	đ/m	12.300	
04	- Φ 42	đ/m	16.900	
05	- Φ 48	đ/m	20.000	
06	- Φ 60	đ/m	28.500	
07	- Φ 76	đ/m	36.000	
08	- Φ 90	đ/m	44.500	
09	- Φ 110	đ/m	66.500	
10	- Φ 160	đ/m	136.000	
11	- Φ 200	đ/m	212.000	
12	Ống nhựa HDPE-PE100-PN10 (Tiền Phong) Φ 63	đ/m	49.000	Giá ống, phụ tùng HDPE chưa trừ mức chiết khấu tối thiểu15%
13	- Φ 90	đ/m	99.000	
14	- Φ 110	đ/m	151.000	
15	- Φ 160	đ/m	312.000	
16	- Φ 180	đ/m	394.000	
17	- Φ 200	đ/m	493.000	
18	- Φ 225	đ/m	606.000	
19	Ống nhựa HDPE-PE80-PN10 (Dismy- Cúc Phương) Φ40	đ/m	24.200	
20	- Φ50	đ/m	37.300	
21	- Φ63	đ/m	59.600	
22	- Φ90	đ/m	120.000	
23	Ống nhựa HDPE-PE80-PN8 (Dismy- Cúc Phương) Φ110	đ/m	148.000	
24	- Φ160	đ/m	310.000	
25	- Φ180	đ/m	392.000	
26	- Φ225	đ/m	615.000	
27	Ống nước nóng Tiền Phong PPR Φ20 x 3,4	đ/m	26.000	Giá ống, phụ tùng PPR chưa trừ mức chiết khấu tối thiểu 30%
28	Ống nước nóng Tiền Phong PPR Φ25 x 3,5	đ/m	43.000	
29	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ20-90^0	đ/chiếc	5.000	
30	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ25-90^0	đ/chiếc	7.000	
31	Nối góc ren trong Tiền Phong PPR Φ20-90^0 (đồng mạ Niken)	đ/chiếc	35.000	
32	Nối góc 90^o nhựa u.PVC-PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.100	
33	- Φ 27	đ/chiếc	1.700	
34	- Φ 34	đ/chiếc	2.700	
35	- Φ 42	đ/chiếc	4.300	
36	- Φ 48	đ/chiếc	6.900	
37	- Φ 60	đ/chiếc	13.900	
38	- Φ 90	đ/chiếc	38.000	
39	- Φ 110	đ/chiếc	59.000	
40	Ba chạc 90^o nhựa u.PVC PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.700	
41	- Φ 27	đ/chiếc	2.900	
42	- Φ 34	đ/chiếc	4.000	
43	- Φ 42	đ/chiếc	5.700	
44	Ba chạc 90^o nhựa u.PVC PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 48	đ/chiếc	8.500	

45	- Φ60	đ/chiếc	20.400	
46	- Φ 90	đ/chiếc	54.000	
47	- Φ 110	đ/chiếc	74.500	
48	Nối góc 90° nhựa HDPE -PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ 90	đ/chiếc	89.000	
49	- Φ110	đ/chiếc	136.000	
50	Ba chạc 90° nhựa HDPE PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ90	đ/chiếc	117.000	
51	Đầu bịt xả thông tắc u.PVC (TP-HP) ép phun Φ110	đ/chiếc	25.000	
52	Phễu chắn rác nhựa u.PVC (TP-HP) Φ90	đ/chiếc	33.000	
53	Chắn rác bằng Inox Φ110	đ/chiếc	35.000	
54	Bộ lọc nước số 1 (kiểu Phần Lan) TP-HP	đ/chiếc	26.100	
55	Ống Inox 201, Inox 201 tấm dày < 1,5mm	đ/kg	48.000	
56	Lan can Inox 304 gia công, lắp dụng hoàn chỉnh	đ/kg	120.000	
57	Ống thép đen (tròn, hộp vuông)	đ/kg	17.300	Hoà Phát
58	Ống thép tráng kẽm GPE-BSA1 đường kính Φ 15	đ/m	22.300	VINAPIPE
59	- Φ 20	đ/m	30.100	-
60	- Φ 25	đ/m	41.700	-
61	- Φ 32	đ/m	52.600	-
62	- Φ 40	đ/m	65.800	-
63	- Φ 50	đ/m	85.600	-
64	- Φ 65	đ/m	121.000	-
65	- Φ 80	đ/m	142.200	-
66	- Φ 100	đ/m	203.000	-
67	Ống thép tráng kẽm GPE-BSM đường kính Φ 20	đ/m	36.700	-
68	- Φ 25	đ/m	56.500	-
69	- Φ 32	đ/m	72.400	-
70	- Φ 40	đ/m	83.400	-
71	- Φ 50	đ/m	117.000	-
72	- Φ 65	đ/m	149.600	-
73	- Φ 80	đ/m	194.700	-
74	Ống gang cầu + gioăng, tiêu chuẩn ISO 2531-K9 Φ 80	đ/m	494.000	Mai Động
75	- Φ 100	đ/m	574.000	-
76	- Φ 150	đ/m	661.000	-
77	- Φ 200	đ/m	827.000	-
78	- Φ 250	đ/m	1.106.000	-
79	- Φ 300	đ/m	1.715.000	-
80	- Φ 400	đ/m	2.585.000	-
81	Cút thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	5.500	
82	- Φ 20	đ/chiếc	8.900	
83	- Φ 25	đ/chiếc	15.700	
84	- Φ 32	đ/chiếc	24.400	
85	- Φ 40	đ/chiếc	30.700	
86	- Φ 50	đ/chiếc	49.000	
87	- Φ 65	đ/chiếc	83.000	
88	- Φ 80	đ/chiếc	116.000	
89	Tê thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ15	đ/chiếc	7.800	
90	- Φ20	đ/chiếc	12.700	
91	- Φ 25	đ/chiếc	21.700	
92	- Φ 32	đ/chiếc	32.400	
93	- Φ 40	đ/chiếc	38.500	
94	- Φ 50	đ/chiếc	63.000	
95	- Φ 65	đ/chiếc	104.000	
96	- Φ 80	đ/chiếc	150.000	

97	Rắc co thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	19.200	
98	- Φ 20	đ/chiếc	23.900	
99	- Φ 25	đ/chiếc	38.600	
101	- Φ 32	đ/chiếc	54.000	
102	- Φ 40	đ/chiếc	73.000	
103	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 15	đ/chiếc	5.400	
104	- Φ20	đ/chiếc	7.300	
105	- Φ 25	đ/chiếc	12.400	
106	- Φ 32	đ/chiếc	18.000	
107	- Φ 40	đ/chiếc	22.000	
108	- Φ 50	đ/chiếc	38.000	
109	Côn thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 20	đ/chiếc	7.300	
110	- Φ 25	đ/chiếc	12.200	
111	- Φ 32	đ/chiếc	18.000	
112	- Φ 40	đ/chiếc	22.000	
113	- Φ 50	đ/chiếc	38.000	
114	Răng cấy (kép) thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	5.500	
115	- Φ 20	đ/chiếc	7.300	
116	Cút gang cầu 90^0 cả gioăng, TC ISO 2531-K9 Φ 80-80 BB	đ/chiếc	471.000	Mai Động
117	- Φ 100-100 BB	đ/chiếc	675.000	-
118	- Φ 150-150 BB	đ/chiếc	1.178.000	-
119	- Φ 200-200 BB	đ/chiếc	1.790.000	-
120	- Φ 250-250 BB	đ/chiếc	2.783.000	-
121	- Φ 300-300 BB	đ/chiếc	3.833.000	-
122	Tê gang cầu cả gioăng, TC ISO 2531-K9 Φ 80-80 BBB	đ/chiếc	655.000	-
123	- Φ 100-100 BBB	đ/chiếc	858.000	-
124	- Φ 150-150 BBB	đ/chiếc	1.480.000	-
125	- Φ 200-200 BBB	đ/chiếc	1.933.000	-
126	- Φ 250-250 BBB	đ/chiếc	3.189.000	-
127	- Φ 300-300 BBB	đ/chiếc	3.943.000	-
128	Đồng hồ nước MNK - RP 190 Qn 2,5 DN20 Zener-coma	đ/chiếc	618.000	đã bao gồm chi phí kiểm định
129	- MNK - RP 260 Qn3,5 DN25 Zener-coma	đ/chiếc	1.290.000	
130	- MNK - RP 300 Qn10 DN40 Zener-coma	đ/chiếc	2.050.000	
131	Đồng hồ GKM, model KSM DN15 cấp C thân nhựa+van+rắc co	đ/chiếc	456.000	
132	Đồng hồ Blua Meter - BMR 15C đa tia cấp C (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	500.000	
133	Đồng hồ nước Actaris-TD88 Φ15 cấp C, thân đồng (sx tại Pháp)	-	493.000	
134	Máy bơm nước SHINIL mã hiệu SIP 250AE (tự động)	đ/chiếc	1.500.000	LD H.Quốc
135	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 251E 250W	đ/chiếc	4.000.000	-
136	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 401E 400W	đ/chiếc	5.500.000	-
137	Hộp cứu hoả + vòi vải 20m D50 + lăng phun (TQ)	đ/bộ	650.000	
138	Bồn nước Inox Tân Á 5000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	12.500.000	
139	Bồn nước Inox Tân Á 4000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	9.500.000	
140	Bồn nước Inox Tân Á 3000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	7.300.000	
141	Bồn nước Inox Tân Á 2500 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	6.500.000	
142	Bồn nước Inox Tân Á 2000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	5.500.000	
143	Trụ nước chữa cháy TN100 K1A loại 2 họng lấy nước	đ/bộ	6.000.000	Quốc phòng
144	Trụ nước chữa cháy TN125 loại 3 họng lấy nước cả cút Z	đ/bộ	9.000.000	
145	Hộp chữa cháy (40x50) + 20m vòi 50 TQ + lăng phun 50 (nhôm)	đ/bộ	800.000	
146	Bộ tiêu lệnh chữa cháy	đ/bộ	100.000	
147	Bình cứu hoả MFZ4 BC (4kg) Trung Quốc	đ/bình	200.000	
148	Bình cứu hoả MT3 BC Trung Quốc	đ/bình	450.000	
149	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 104 Φ 15	đ/chiếc	97.000	
150	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 104 Φ 20	đ/chiếc	146.000	

151	- Φ 25	đ/chiếc	200.000	
152	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 104 Φ 32	đ/chiếc	320.000	
153	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 104 Φ 40	đ/chiếc	490.000	
154	- Φ 50	đ/chiếc	600.000	
155	- Φ 65	đ/chiếc	1.300.000	
156	Van cổng mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) Series 21/50 Φ 80	đ/chiếc	6.200.000	
157	- Φ 100	đ/chiếc	6.900.000	
158	- Φ 150	đ/chiếc	11.800.000	
159	- Φ 200	đ/chiếc	17.600.000	
160	Van phao đồng Φ 20 - Wufeng - (LD Đài Loan Sx tại TP HCM)	đ/chiếc	175.000	
161	Van phao điện Sanlinh (LD Đài Loan Sx tại TP HCM)	đ/chiếc	70.000	
162	Van 1 chiều ren đồng ANA (Thái Lan) Series CHV 111 Φ 15	đ/chiếc	85.000	
163	- Φ 20	đ/chiếc	100.000	
164	- Φ 32	đ/chiếc	260.000	
165	- Φ 40	đ/chiếc	320.000	
166	- Φ 50	đ/chiếc	500.000	
167	Van xả khí Shingi Φ25 (LD Đài Loan Sx tại TP HCM)	đ/chiếc	1.262.000	
168	Quả cầu (hút gió) D600 - Inox 304	đ/quả	600.000	
169	Vòi nhôm Φ20 - TQ	đ/chiếc	20.000	
170	Ống cống bê tông #200, đá 1x2, không cốt thép Φ 200 dầy 3cm	đ/m	40.000	
171	- Φ 300 dầy 5cm	đ/m	80.000	
172	- Φ 400 dầy 5cm	đ/m	95.000	
173	Ống cống bê tông #200, đá 1x2, có cốt thép Φ 400 dầy 5cm	đ/m	205.000	
174	- Φ 600 dầy 8cm	đ/m	360.000	
175	- Φ 800 dầy 10cm	đ/m	460.000	
176	- Φ 1000 dầy 10cm	đ/m	570.000	
177	Ống cống bê tông quay ép đứng, bê tông #300 Φ250 dầy 3,2cm	đ/m	134.000	ASTM C14M-05a không cốt thép
178	- Φ 300 dầy 4cm	đ/m	184.000	
179	- Φ 400 dầy 4cm	đ/m	249.000	
180	- Φ 600 dầy 6cm	đ/m	421.000	
181	- Φ 800 dầy 8,5cm	đ/m	657.000	
182	- Φ 1000 dầy 10,5cm	đ/m	899.000	
183	Ống cống bê tông công nghệ rung-ép, M #300 Φ 300 dầy 5cm	đ/m	271.000	ASTM C76M-05b có cốt thép
184	- Φ 400 dầy 5cm	đ/m	352.000	
185	- Φ 600 dầy 7,1cm	đ/m	530.000	
186	- Φ 800 dầy 8,5cm	đ/m	847.000	
187	- Φ 1000 dầy 11,3cm	đ/m	1.242.000	
188	- Φ 1200 dầy 13,1cm	đ/m	1.736.000	
189	- Φ 1500 dầy 13,1cm	đ/m	2.518.000	
190	Đế cống Φ600 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	100.000	
191	Đế cống Φ800 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	145.000	
192	Đế cống Φ1000 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	200.000	
193	Viên bờ lốc vỉa hè, bê tông # 200, KT 230x260 (vát)	đ/m	75.000	
	IV- VẬT LIỆU KHÁC			
01	Gạch blốc bê tông DmC mác 100, kích thước 220x105x65	đ/viên	1.450	TCVN6477:2011
02	Gạch blốc bê tông DmC mác 100, kích thước 400x200x200	đ/viên	10.000	
03	Gạch blốc bê tông DmC mác 75, kích thước 400x100x200	đ/viên	5.600	
04	Gạch nem tách tuy nen 300x300	đ/viên	2.700	Hải Dương
05	Gạch chống nóng 6 lỗ vuông 200x100x150	đ/viên	2.200	-
06	Ngói 22 viên/m^2 loại A1	đ/viên	4.600	Thạch Bàn
07	Ngói nóc (3 viên/m)	đ/viên	7.800	-
08	Gạch TERAZZO ngoài trời 400x400 dầy 30mm, mác 150	đ/m^2	72.000	TCVN7744:2007
09	Gạch Block mầu, men bóng, dầy 50mm các màu, mác 150	đ/m^2	80.000	TCVN6476:1999

10	Gạch Ceramic Viglacera 250 x 250 chống trơn	đ/viên	3.900	lát nền
11	Gạch Ceramic Viglacera 400x400 loại A1	đ/viên	14.000	lát nền
12	Gạch Ceramic Viglacera 250 x 400	đ/viên	7.800	ốp tường
13	Gạch Ceramic Viglacera 500 x 500 loại A1	đ/m^2	85.000	lát nền
14	Gạch Ceramic Long Hầu 130x400: P19, P20 loại A1	đ/m^2	70.000	ốp tường
15	Gạch Ceramic Prime 250x250 chống trơn	đ/viên	3.900	lát nền
16	Gạch Ceramic Prime 250x400	đ/viên	7.500	ốp tường
17	Gạch Cotto Giếng Đáy- Hạ Long 300x300 màu đỏ, loại A1	đ/viên	7.100	lát nền
18	Gạch Granite Thạch Bàn M001; M028 KT 400x400	đ/viên	22.500	
19	- KT 500x500	đ/viên	39.000	
20	Gạch Granite Thạch Bàn M014; M036 KT 500x500	đ/viên	40.000	
21	- KT 600x600	đ/viên	67.000	
22	Đá granit Bình Định dầy 15mm màu huyết dụ	đ/m^2	800.000	
23	Đá ốp lát Thanh Hoá dầy 15mm màu đen	đ/m^2	200.000	
24	- màu huyết dụ	đ/m^2	220.000	
25	Đá granit nhân tạo (Trung Quốc)	đ/m^2	240.000	
26	Chậu rửa sứ INAX L282V màu trắng	đ/bộ	330.000	phần sứ
27	Chậu rửa sứ Viglacera VTL2 màu trắng	đ/bộ	280.000	-
28	- Selta màu trắng C19	đ/bộ	300.000	-
29	Chậu rửa Inox Rossi mã RA3 (1000x460x180)	đ/bộ	900.000	
30	Gương nhà tắm Sài Gòn (606)	đ/bộ	130.000	
31	Vòi tắm hoa sen đôi JODEN tay gạt (Trung Quốc)	đ/bộ	400.000	
32	- VG 501 Viglacera	đ/bộ	850.000	
33	- COMA (Việt- Ý) TX-203 CR	đ/bộ	950.000	
34	- Selta SB1000	đ/bộ	950.000	
35	Vòi chậu rửa JODEN tay gạt (Trung Quốc)	đ/bộ	400.000	
36	- Selta SL 1000	đ/bộ	600.000	
37	- COMA (Việt- Ý) 2011- K1 cả xi phông	đ/bộ	600.000	
38	Xí xổm Long Hầu	đ/bộ	230.000	
39	- Viglacera ST 8	đ/bộ	320.000	
40	Xí bệt INAX loại C117 VR màu trắng (1 nấc nhấn)	đ/bộ	1.500.000	
41	Xí bệt INAX loại C108 VR màu trắng (2 nấc nhấn)	đ/bộ	1.650.000	
42	- Viglacera loại VI77 (phụ kiện tay gạt, nắp nhựa)	đ/bộ	1.000.000	
43	- Selta ST 19 - 610 (1 nấc nhấn)	đ/bộ	1.350.000	
44	Xí bệt Selta ST 19F - 303 (2 nấc nhấn)	đ/bộ	1.500.000	
45	Tiểu nam INAX-U116V màu trắng	đ/bộ	360.000	phần sứ
46	- Viglacera TT 1	đ/bộ	290.000	-
47	- Selta	đ/bộ	300.000	-
48	Van xả tiểu nam ST 502 Selta	đ/bộ	400.000	
49	Tiểu nữ (Bide) VB3 Viglacera	đ/bộ	670.000	
50	Xi phông nhựa + Van ấn tiểu nam	đ/bộ	150.000	
51	Xi phông đồng mạ (VN)	đ/bộ	230.000	
52	Xịt súng (cò xịt nước) Selta nhựa	đ/bộ	150.000	
53	Xịt súng (cò xịt nước) Selta Inox	đ/bộ	230.000	
54	Bồn tắm Ariston 1,5m màu trắng (Ariton Thermo Việt Nam SX)	đ/bộ	1.600.000	
55	- 1,7m màu trắng (Ariton Thermo Việt Nam SX)	đ/bộ	1.700.000	
56	Bình nước nóng Ariston Pro 30L 2500W chống rò điện	đ/bộ	2.400.000	
57	- Titech pro30L 2500W chống rò điện	đ/bộ	2.300.000	
58	Điều hoà LG 9.000BTU 2 cục 1 chiều LS - J-C09T	đ/bộ	4.500.000	G-Look fghting
59	- 9.000BTU 2 cục 2 chiều LS - J-H09T	đ/bộ	5.700.000	P-Look
60	- 12.000BTU 2 cục 1 chiều LS- J-C12T	đ/bộ	5.800.000	G-Look fghting
61	- 12.000BTU 2 cục 2 chiều LS- J-H12E	đ/bộ	6.400.000	P-Look

Ghi chú: Kể từ 12 giờ ngày 19/3/2014 xăng Ron 92 giá 22.445đ/lít; Dầu Diezel 0,05S giá 20.763đ/lít; Mazut N_0 2B (3,0S) giá 16.900đ/lít./.

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH- XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG